

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/03/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		303.350.092.393	291.951.246.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.169.206.977	46.896.385.954
1. Tiền	111	V.01	5.592.832.977	6.192.585.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.576.374.000	40.703.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.210.185.806	196.055.505.804
1. Phải thu của khách hàng	131		185.673.408.576	183.291.641.408
2. Trả trước cho người bán	132		22.518.248.107	17.736.858.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.338.397.453	400.529.684
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.319.868.330)	(5.373.523.963)
IV. Hàng tồn kho	140		58.586.236.963	46.823.860.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.586.236.963	46.823.860.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.384.462.647	2.175.494.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.087.871	197.200.415
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		671.785.278	18.832.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.630.589.498	1.959.460.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		89.586.523.308	89.738.173.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.703.937.860	8.854.040.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.596.447.913	8.733.765.538
- Nguyên giá	222		16.200.820.913	15.899.952.731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.604.373.000)	(7.166.187.193)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/03/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	107.489.947	120.274.954
- Nguyên giá	228		317.700.000	317.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(210.210.053)	(197.425.046)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80.311.800.000	80.311.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.311.800.000	70.311.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		570.785.448	572.332.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	570.785.448	572.332.597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		392.936.615.701	381.689.419.435
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		263.203.249.188	248.185.748.107
I. Nợ ngắn hạn	310		255.720.155.458	241.286.829.065
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	114.475.814.936	92.808.127.729
2. Phải trả người bán	312		84.378.073.951	64.294.151.422
3. Người mua trả tiền trước	313		50.003.881.575	76.725.529.869
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.621.490.504	5.397.274.637
5. Phải trả người lao động	315		790.576.319	965.364.404
6. Chi phí phải trả	316	V.17	236.849.327	136.849.327
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.213.468.846	959.531.677
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.483.093.730	6.898.919.042
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		284.274.363	281.917.863
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.732.078.476	2.732.078.470
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

10
CÔ
C
LF
C
347

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/03/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.831.800	41.831.800
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.424.909.091	3.843.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		129.733.366.513	133.503.671.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	129.733.366.513	133.503.671.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.700.979.782
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		840.866.910	840.866.910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.892.499.603	9.961.824.636
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		392.936.615.701	381.689.419.435

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (31/03/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1. Tài sản thuê ngoài	441 V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	442	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	443	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	444	1.362.571.281	1.362.571.281
5. Ngoại tệ các loại	445	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	446	-	-

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Chữ ký]

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện

Địa chỉ: 79 Mai Hắc Đế, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	107.256.626.319	150.793.216.503	107.256.626.319	150.793.216.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	107.256.626.319	150.793.216.503	107.256.626.319	150.793.216.503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	100.272.996.044	136.257.978.601	100.272.996.044	136.257.978.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.983.630.275	14.535.237.902	6.983.630.275	14.535.237.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	860.034.463	596.577.465	860.034.463	596.577.465
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4.258.503.230	2.327.975.324	4.258.503.230	2.327.975.324
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.901.073.499	2.241.327.372	3.901.073.499	2.241.327.372
8. Chi phí bán hàng	24		2.903.882.150	2.925.656.167	2.903.882.150	2.925.656.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.490.875.046	1.497.399.204	1.490.875.046	1.497.399.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(809.595.688)	8.380.784.672	(809.595.688)	8.380.784.672
11. Thu nhập khác	31		10.841	1.042.213	10.841	1.042.213
12. Chi phí khác	32		259.740.186	117.507.520	259.740.186	117.507.520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(259.729.345)	(116.465.307)	(259.729.345)	(116.465.307)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.31	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.069.325.033)	8.264.319.365	(1.069.325.033)	8.264.319.365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	2.078.442.341	-	2.078.442.341
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.069.325.033)	6.185.877.024	(1.069.325.033)	6.185.877.024
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ánh Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		104.084.544.015	195.507.166.856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(48.952.331.987)	(109.911.690.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.217.297.978)	(1.842.790.186)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.664.298.696)	(1.795.774.526)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(202.779.438)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.667.765.470	9.633.384.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.322.343.106)	(27.650.135.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.393.258.280	63.940.160.722
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.095.263.124	1.275.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.030.130.588)	(36.133.881.683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(59.830.344)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.994.697.808)	(34.858.881.683)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.601.439.528)	29.081.279.039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.896.385.954	21.080.306.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.125.739.449)	(452.837.203)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	36.169.206.977	49.708.747.900

Người lập
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày ...22... tháng ...04... năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Anh Tuyết

